

ゆびさし おしえ
指差して教えてください

Which is your answer?/Qual é sua resposta?

Câu trả lời của bạn là gì?

英語/ポルトガル語/ベトナム語

はい

Yes/Sim/Vâng



いいえ

No/Não/Không



わかりません

I don't understand./

Não sei./

Tôi không hiểu.



かみ か
紙に書きます

I'll write it down./

Comunique-se por escrito./

Giao tiếp bằng văn bản.



ようけん なん ご用件は何ですか？

What are your requirements? / Qual é a sua necessidade? /
Yêu cầu của bạn là gì?

じゅうしょへんこう 住所変更

Change of address /
Mudança de endereço /
Thay đổi địa chỉ



しょうめいしょ 証明書

Certificate/
Certificado/
Chứng chỉ



マイナンバーカード My Number card

つく 作る

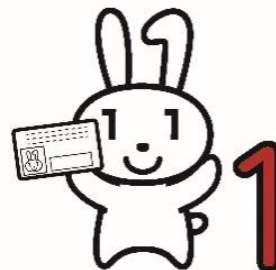
Make / Solicitar / Làm



マイナンバーカード My Number card

うと 受け取る

Receive / Receber / Nhận



①住民窓口課へ（1階）

ご用件は何ですか？ ようけん なん

What are your requirements? / Qual é a sua necessidade? /
Yêu cầu của bạn là gì?

税金 ぜいきん

Tax/Imposto/Thuế



⑤税務課へ (1階)
⑥収納課へ (1階)

納付(支払い) のうふ しはら

Payment/
Pagamento/
Thanh toán



②出納室へ (1階)

介護保険 かいごほけん

Long-term care insurance/
Seguro de cuidados à longo prazo/
Bảo hiểm chăm sóc dài hạn



④福祉課へ (1階)

障がい者 しょう しゃ

Disability/
Deficiência/
Tàn tật



ご用件は何ですか？ ようけん なん

What are your requirements? / Qual é a sua necessidade? /
Yêu cầu của bạn là gì?

すいどう げすいどう 水道・下水道

Water service・Drainage system/
Serviço de água・Esgoto/
Dịch vụ nước・Cống thoát nước



⑨上下水道課へ（1階）

ほいく こそだ 保育・子育て

Parenting/Cuidados com as
crianças・Infância e juventude e
criação de filhos/Chăm sóc trẻ em



⑧子育て支援課へ（1階）

ごみ かんきょう ごみ・環境

Garbage・Environment/
Lixo・Ambiente/
Rác・Môi trường



⑦環境課へ（1階）

ようけん なん ご用件は何ですか？

What are your requirements? / Qual é a sua dúvida? /
Yêu cầu của bạn là gì?

けんこうほけん 健康保険

Health Insurance/
Plano de saúde/
Bảo hiểm y tế



ふくしいりょう 福祉医療

Welfare and medical care/
Bem-estar e assistência médica/
Phúc lợi và chăm sóc y tế



ほけんしょう マイナ保険証

My Number card as a Health
Insurance card/
Cartão de seguro Maina/
Thẻ bảo hiểm Maina



こくみんねんきん 国民年金

Japanese National Pension/
Previdência nacional /
Hưu trí quốc gia



③保険医療課へ（1階）